

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Ninh Bình, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Số: 616 /NBTPC- TCKT  
V/v: Báo cáo tài chính quý 3 năm 2020

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1- Đường Hoàng Diệu – P.Thanh Bình-TPNB
4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
5. Người thực hiện công bố thông tin : Bà Lương Thị Thúy - Người được UQCBTT.
6. Nội dung của thông tin công bố: Thực hiện theo Thông tư 155/2015/BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán:  
6.1 Báo cáo tài chính quý 3 năm 2020 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình đã được lập vào ngày 15 tháng 10 năm 2020 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.  
6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD quý 3 năm 2020 so với quý 3 năm 2019.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : <http://www.nbtpc.com.vn>  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- HDQT, BTGD;
- BKS công ty
- Veb NBTPC
- Lưu TCKT.
- Lưu VTCTy

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP  
LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



**Lương Thị Thúy**

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH  
Số : 6/5 CV-NBTPC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Ninh Bình ngày 15 tháng 10 năm 2020

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD  
SO SÁNH QUÝ 3 NĂM 2020 SO VỚI KQSXKD QUÝ 3 NĂM 2019**

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD quý 3 năm 2020 và kết quả hoạt động SXKD quý 3 năm 2019 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh bình xin giải trình kết quả hoạt động SXKD quý 3/2020 so với quý 3/2019 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Q3 - Năm 2019	Q3- Năm 2020	So sánh
1	<b>Điện sản xuất</b>	tr.kwh	<b>155.33</b>	<b>110.10</b>	- <b>45.23</b>
2	<b>Điện thương phẩm</b>	tr.kwh	<b>140.58</b>	<b>98.60</b>	- <b>41.98</b>
3	<b>Xuất hao than tiêu chuẩn</b>	g/kwh	<b>536.37</b>	<b>543.96</b>	<b>7.59</b>
4	<b>Tổng doanh thu</b>	tr.đồng	<b>280,811.49</b>	<b>206,825.35</b>	- <b>73,986.14</b>
4a	Doanh thu bán điện	tr.đồng	278,392.05	204,931.13	- 73,460.92
4b	Doanh thu hoạt động khác	tr.đồng	2,419.44	1,894.22	- 525.22
5	<b>Tổng chi phí</b>	tr.đồng	<b>278,359.34</b>	<b>202,799.81</b>	- <b>75,559.53</b>
5a	Chi phí sản xuất điện	tr.đồng	277,241.30	201,369.46	- 75,871.84
	T/Đó : Nhiên liệu	tr.đồng	232,663.46	158,389.65	- 74,273.81
	Chi phí khác còn lại	tr.đồng	44,577.84	42,979.81	- 1,598.03
5b	Chi phí SXKD hoạt động khác	tr.đồng	1,118.04	1,430.35	312.31
6	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	tr.đồng	<b>2,452.15</b>	<b>4,025.54</b>	
6a	Sản xuất điện	tr.đồng	1,150.75	3,561.67	
6b	Sản xuất kinh doanh khác	tr.đồng	1,301.40	463.87	- 837.53
7	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	tr.đồng	<b>445.43</b>	<b>807.08</b>	<b>361.65</b>
8	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	tr.đồng	<b>2,006.72</b>	<b>3,218.46</b>	



Sản lượng điện quý 3 năm 2020 thấp hơn quý 3 năm 2019 là 45.23 triệu kwh là vì: Công ty là đơn vị phát dịch vụ phụ trợ nên việc phát sản lượng phụ thuộc vào Hệ thống điện Quốc gia huy động.

**Tổng doanh thu thấp hơn 73,986.14 triệu đồng chủ yếu do:**

Sản lượng điện thương phẩm Q3/2020 thấp hơn Q3/2019 là : 45.23 triệu kwh nên doanh thu thấp hơn.

**- Tổng chi phí giảm 75,559.53 triệu đồng là do sản lượng điện phát thấp nên chi phí nhiên liệu than thấp.**

- Lợi nhuận trước thuế quý 3/2020 là 4,025.54 triệu đồng cao hơn quý 3/2019 là 1,573.39 triệu đồng là do công ty quý 3 năm 2020 Công ty đã ký được hợp đồng mua bán điện nên phần doanh thu điện đã được hạch toán trong quý còn quý 3/2019 doanh thu điện tạm tính.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế quý 3 năm 2020 cao hơn quý 3 năm 2019.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD;
- BKS Công ty
- Web NBTPC;
- Lưu TCKT;
- Lưu VTCTy

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trịnh Văn Đoàn**



**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH**

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

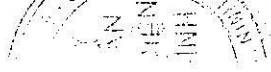
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Quý 3 năm 2020**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý		Số đầu năm
			4	5	
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>			
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		308 766 833 409	261 102 716 123	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		6 640 430 021	10 976 747 542	
1. Tiền	111	V.01	6 640 430 021	10 976 747 542	
2. Các khoản tương đương tiền	112				
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123				
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		222 249 487 134	175 393 798 948	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		220 959 564 417	165 592 225 384	
2. Trả trước cho người bán	132		996 860 952	65 440 000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134				
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135				
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	293 061 765	9 736 133 564	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137				
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139				
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		77 942 602 276	72 255 728 465	
1. Hàng tồn kho	141	V.04	78 067 043 284	72 380 169 473	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(124 441 008)	(124 441 008)	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		1 934 313 978	2 476 441 168	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 934 313 978	2 476 441 168	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152				
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154				
5. Tài sản ngắn hạn khác	155				
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>				106 107 768 700
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		123 151 506 308		







Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>167 780 865 280</b>	<b>110 437 916 301</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>167 780 865 280</b>	<b>110 437 916 301</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		71 941 048 516	48 729 439 112
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	7 503 613 222	11 093 647 336
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		21 579 189 996	18 739 334 555
4. Phải trả người lao động	314	V.17	29 899 092 500	212 518 038
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2 154 510 871	2 129 091 316
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		30 000 000 000	25 030 325 023
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4 703 410 175	4 503 560 921
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Có phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>264 137 474 437</b>	<b>256 772 568 522</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>264 137 474 437</b>	<b>256 772 568 522</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			



**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	206 808 751 527	280 119 190 031	860 567 020 372	827 013 746 263
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		206 808 751 527	280 119 190 031	860 567 020 372	827 013 746 263
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	195 067 662 025	271 838 938 702	805 662 666 947	794 340 580 272
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11 741 089 502	8 280 251 329	54 904 353 425	32 673 165 981
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	16 598 757	304 017 655	252 947 804	1 680 847 142
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	922 791 951		2 488 289 164	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		922 791 951		2 488 289 164	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		53 970 000	33 830 000	136 540 000	79 460 000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6 745 527 082	6 395 900 574	20 040 400 858	19 876 142 076
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		4 035 399 226	2 154 538 410	32 492 071 207	14 398 411 057
12. Thu nhập khác	31			374 705 692	27 014 181	800 250 882
13. Chi phí khác	32		9 859 608	77 091 204	51 267 527	372 687 972
14. Lợi nhuận khác ( 40= 31-32)	40		(9 859 608)	297 614 488	(24 253 346)	427 562 910
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4 025 539 618	2 452 152 898	32 467 817 861	14 825 973 967
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	807 079 845	445 430 580	6 527 931 946	2 966 605 501
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				



18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )	60	3 218 459 773	2 006 722 318	25 939 885 915	11 859 368 466
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61				
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62				
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Ninh Bình, ngày 15 tháng 10 năm 2020

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Bùi Thị Hạnh**

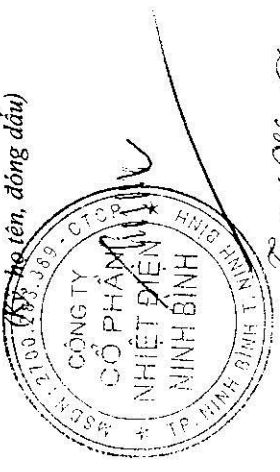
**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Lương Thị Thúy**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Trinh Văn Đoàn*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

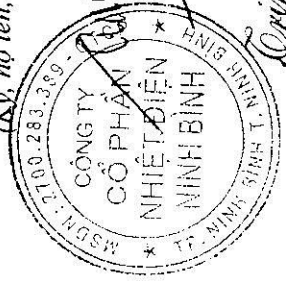
Kỳ: Q3\_2020

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	32,467,817,861	14,825,973,967
2. Điều chỉnh cho các khoản	2	10,076,122,023	8,488,272,233
- Khấu hao TSCĐ	3		
- Các khoản dự phòng	4		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	5	252,947,804	1,881,358,051
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	6	2,488,289,164	
- Chi phí lãi vay	7		
- Các khoản điều chỉnh khác	8	44,779,281,244	21,432,888,149
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	9	68,869,847,546	27,479,237,801
- Tăng giảm các khoản phải thu	10	5,686,873,811	47,528,254,713
- Tăng giảm hàng tồn kho	11	91,927,635,826	19,816,902,399
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	12	687,031,288	4,625,397,953
- Tăng giảm chi phí trả trước	13		
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14	2,488,289,164	
- Tiền lãi vay đã trả	15	7,886,906,669	4,117,250,937
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	56,050,000	34,000,000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17	5,565,680,746	4,631,354,300
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	20	5,813,402,190	29,612,407,376
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	2,580,122,642	68,805,786,519
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		200,510,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		

24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác				
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			252,947,804	1,807,945,777
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia				
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			<b>2,327,174,838</b>	<b>66,797,329,833</b>
31	<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
32	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu				
33	2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			197,690,985,430	
34	3. Tiền thu từ đi vay			192,721,310,453	
35	4. Tiền chi trả nợ gốc vay				
36	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính			12,792,219,850	15,382,114,925
40	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu				
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			<b>7,822,544,873</b>	<b>15,382,114,925</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>			<b>4,336,317,521</b>	<b>81,027,622,284</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>			<b>10,976,747,542</b>	<b>94,794,157,756</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)</b>			<b>6,640,430,021</b>	<b>13,766,535,472</b>

Ninh Bình, ngày 15 tháng 10 năm 2020

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Trình Văn Đoàn*

**K. TOÁN TRƯỞNG**

*[Signature]*

Lương Thị Thủy

**LẬP BIỂU**

*[Signature]*

Bùi Thị Hạnh



1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CDKT ngày 03 tháng 09 năm 2015. Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

2. Tuyến bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển  
Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền ( Gia bình quân tức thời )  
Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời  
Theo Thông tư 48/2019/ TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính;

Ghi nhận theo nguyên giá trong bảng Cân đối kế toán được phân ánh theo 3 chi tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; Các chi phí trả trước

dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa TSCD. Đối với TSCD là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu (đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thành dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn đầu tư từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCD.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyễn tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, căn cứ vào giấy bảo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

khoản đầu tư vào các công ty khác.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
  - Các khoản dự phòng
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND	
Cuối kỳ	Đầu năm
01 - Tiền	

- Tiền mặt	1 238 398 305	713 799 021
- Tiền gửi ngân hàng	5 402 031 716	10 262 948 521
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	6 640 430 021	10 976 747 542

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngân hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				



- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>03 - Phải thu của khách hàng</b>				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	220 959 564 417			165 592 225 384
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>04 - Các khoản phải thu khác</b>				

a) Ngân hạn	293 061 765	9 736 133 564
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		3 000 000 000
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn	0	0
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	293 061 765	6 736 133 564
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác		
Cộng	293 061 765	9 736 133 564

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>05 - Tài sản thiếu chờ xử lý</b>				
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				

- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác					
Cộng					

Đối tượng	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
06 - Nợ xấu						
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	77 250 441 575		71 650 487 741	

- Công cụ, dụng cụ	367 490 348	271 789 493	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	74 924 197	31 499 952	
- Thành phẩm	374 187 164	426 392 287	
- Hàng hóa	0	0	
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
<b>Cộng</b>	<b>78 067 043 284</b>	<b>72 380 169 473</b>	<b>(124 441 008)</b> <b>(124 441 008)</b>
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ			
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho			

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>08 - Tài sản dài hạn dở dang</b>				
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm			607 550 000	
- XD CB	1 156 909 162		1 097 418 253	

- Sửa chữa	26 300 601 852	0
Cộng	27 457 511 014	1 704 968 253

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>84 761 035 895</b>	<b>424 699 255 152</b>	<b>21 851 117 170</b>	<b>16 076 648 547</b>			<b>547 388 056 764</b>
- Mua trong kỳ		1 050 000 000					1 050 000 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>84 761 035 895</b>	<b>425 749 255 152</b>	<b>21 851 117 170</b>	<b>16 076 648 547</b>			<b>548 438 056 764</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>81 818 563 532</b>	<b>337 058 578 455</b>	<b>15 849 247 504</b>	<b>11 271 952 078</b>			<b>445 998 341 569</b>
- Khấu hao trong năm	409 770 747	7 336 520 952	1 010 633 067	1 167 309 756			9 924 234 522
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>82 228 334 279</b>	<b>344 395 099 407</b>	<b>16 859 880 5712</b>	<b>12 439 261 834</b>			<b>455 922 576 091</b>











- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		

- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

**13 - Chi phí trả trước**

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn	1 934 313 978	2 476 441 168
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	53 299 893	81 225 186
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 881 014 085	2 395 215 982
b) Dài hạn	222 852 122	513 085 252
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	222 852 122	513 085 252
<b>Cộng</b>	<b>2 157 166 100</b>	<b>2 989 526 420</b>

**14 - Tài sản khác**

Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			
b) Dài hạn			
Cộng			

15 - Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	30 000 000 000		197 690 985 430	192 721 310 453	25 030 325 023	
b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	30 000 000 000		197 690 985 430	192 721 310 453	25 030 325 023	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				

Cộng			
- Lý do chưa thanh toán			

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>16 - Phải trả người bán</b>				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn. Trong đó :	71 941 048 516		48 729 439 112	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	7 934 670 338	9 288 067 551	12 517 631 612	4 705 106 277
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 166 054 568	6 527 931 946	7 886 906 669	807 079 845
- Thuế thu nhập cá nhân	50 418 800	567 597 653	615 851 853	2 164 600
- Thuế tài nguyên	819 468 630	4 077 990 000	4 647 798 630	249 660 000
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		3 313 261 000	1 696 688 500	1 616 572 500
- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	123 035 000	1 117 129 608	1 117 134 608	123 030 000
<b>Cộng</b>	<b>11 093 647 336</b>	<b>24 894 977 758</b>	<b>28 485 011 872</b>	<b>7 503 613 222</b>

b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	29 899 092 500	212 518 038
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng	29 899 092 500	212 518 038

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	2 154 510 871	2 129 091 316
- Quỹ ủng hộ người nghèo		
- Kinh phí công đoàn	102 929 078	123 901 178
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 051 581 793	2 005 190 138
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>2 154 510 871</b>	<b>2 129 091 316</b>

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

**21 - Trái phiếu phát hành**

**21.1. Trái phiếu thường**

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi**

--

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		



- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>128 655 000 000</b>			<b>34 471 976 921</b>			<b>20 116 800 069</b>					<b>68 860 854 802</b>	<b>252 104 631 792</b>
- Tăng vốn trong năm trước				48 507 182 075								2 650 660 000	51 157 842 075
- Lãi trong năm trước							20 362 236 730						20 362 236 730
- Tăng khác												48 507 182 075	48 507 182 075
- Chia cổ tức, PP các quỹ							18 344 960 000						18 344 960 000
- Mua sắm TS												7 615 240 909	7 615 240 909
- Giảm khác													
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>128 655 000 000</b>			<b>82 979 158 996</b>			<b>22 134 076 799</b>					<b>23 004 332 727</b>	<b>256 772 568 522</b>
- Tăng vốn trong năm nay				1 657 550 000									1 657 550 000
- Lãi trong năm nay							25 939 885 915						25 939 885 915
- Tăng khác													





- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

<b>28. Nguồn kinh phí</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

<b>29. Các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán</b>		
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--	--	--	--	--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	859 570 699 631	825 592 277 168
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	545 370 901	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	450 949 840	1 421 469 095
Cộng	860 567 020 372	827 013 746 263
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

	Năm nay	Năm trước
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

	Năm nay	Năm trước
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	825 374 937 095	794 340 580 272
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	464 670 710	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>825 839 607 805</b>	<b>794 340 580 272</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	252 947 804	1 455 847 142
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Có tức, lợi nhuận được chia		225 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	252 947 804		
<b>Cộng</b>			<b>1 680 847 142</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	2 488 289 164	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>2 488 289 164</b>	

	Năm nay	Năm trước
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		214 090 909
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	27 014 181	599 739 973
<b>Cộng</b>	<b>27 014 181</b>	<b>813 830 882</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		13 580 000

- I.đ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	51 267 527	372 687 972
<b>Cộng</b>	<b>51 267 527</b>	<b>386 267 972</b>

<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	20 040 400 858	19 876 142 076
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	20 040 400 858	19 876 142 076
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	136 540 000	79 460 000
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	136 540 000	79 460 000
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	694 143 119 192	687 313 203 182
- Chi phí nhân công	67 339 429 555	56 059 541 900
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10 076 122 023	8 488 272 233
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 226 081 644	3 362 433 599
- Chi phí khác bằng tiền	51 136 258 539	58 691 254 891
<b>Cộng</b>	<b>824 921 010 953</b>	<b>813 914 705 805</b>



Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		6 527 931 946	2 966 605 501

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

